

Số: /QĐ-UBND

Tân Việt, ngày tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã**  
**6 tháng đầu năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã Tân Việt về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu – chi Ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023;*

*Theo đề nghị của Công chức Kế toán – tài chính xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 của xã Tân Việt.

*(có các mẫu biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Vũ Xuân Hào**

UBND XÃ TÂN VIỆT

Biểu số 113/CK TC-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị: 1000đồng

| STT       | NỘI DUNG                               | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN 6T ĐẦU NĂM | SO SÁNH (%)  |
|-----------|----------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------|
| A         | B                                      | 1                | 2                        | 3=2/1        |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>7.675.930</b> | <b>3.511.957,417</b>     | <b>45,75</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 152.000          | 76.076,2                 | 50,05        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 3.184.000        | 103.539,43               | 3,25         |
| 3         | Thu bổ sung                            | 4.339.930        | 2.337.888,598            | 53,87        |
|           | - Thu bổ sung cân đối                  | 4.339.930        | 2.169.964,998            | 50           |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu              |                  | 167.923,6                |              |
| 4         | Thu chuyển nguồn                       |                  |                          |              |
| 5         | Thu kết dư ngân sách năm trước         | -                | -                        |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                     | <b>7.675.930</b> | <b>1.965.846,421</b>     | <b>25,6</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                  | 3.000.000        | 0                        |              |
| 2         | Chi thường xuyên                       | 4.565.930        | 1.965.846,421            | 43,05        |
| 3         | Dự phòng                               | 110.000          |                          |              |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6T ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000đồng

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                                  | DỰ TOÁN NĂM      |                  | ƯỚC THỰC HIỆN 6T<br>ĐẦU NĂM 2023 |                      | SO SÁNH<br>(%)  |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------|--------------|
|            |                                                                           | THU<br>NSNN      | THU NSX          | THU NSNN                         | THU NSX              | THU<br>NSN<br>N | THU<br>NSX   |
| A          | B                                                                         | 1                | 2                | 3                                | 4                    | 5=3/1           | 6=4/2        |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                                           | <b>6.175.930</b> | <b>7.675.930</b> | <b>3.511.957,417</b>             | <b>3.511.957,417</b> | <b>56,86</b>    | <b>45,75</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                                 | <b>152.000</b>   | <b>152.000</b>   | <b>76.076,2</b>                  | <b>76.076,2</b>      | <b>50,05</b>    | <b>50,05</b> |
|            | Phí, lệ phí                                                               | 50.000           | 50.000           | 31.183,2                         | 31.183,2             | 62,37           | 62,37        |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và<br>thu hoa lợi công sản khác                   | 80.000           | 80.000           | 36.181                           | 36.181               | 45,23           | 45,23        |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế<br>và sự nghiệp                                  |                  |                  |                                  |                      |                 |              |
|            | Thu phạt, tịch thu khác<br>theo quy định                                  | 10.000           | 10.000           | 2.200                            | 2.200                | 22              | 22           |
|            | Thu từ tài sản được xác lập<br>quyền sở hữu của nhà<br>nước theo quy định |                  |                  |                                  |                      |                 |              |
|            | Đóng góp của nhân dân<br>theo quy định                                    |                  |                  |                                  |                      |                 |              |
|            | Đóng góp tự nguyện của<br>các tổ chức, cá nhân                            |                  |                  | 4.000                            | 4.000                |                 |              |
|            | Thu khác                                                                  | 12.000           | 12.000           | 2.512                            | 2.512                | 20,93           | 20,93        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia<br/>theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>               | <b>1.684.000</b> | <b>3.184.000</b> | <b>103.539,43</b>                | <b>103.539,43</b>    | <b>6,14</b>     | <b>3,25</b>  |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                                   | 151.000          | 151.000          | 67.243,42                        | 67.243,42            | 44,5            | 44,5         |
|            | - Thuế sử dụng đất phi<br>nông nghiệp                                     | 45.000           | 45.000           | 27.847                           | 27.847               | 61,88           | 61,88        |
|            | - Thuế sử dụng đất nông<br>nghiệp thu từ hộ gia đình                      |                  |                  |                                  |                      |                 |              |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá<br>nhân, hộ kinh doanh                         | 6.000            | 6.000            | 8.700                            | 8.700                | 145             | 145          |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                                | 100.000          | 100.000          | 30.696,423                       | 30.696,423           | 30, 7           | 30, 7        |
| 2          | Các khoản thu phân chia<br>khác do cấp tỉnh quy định                      | 1.533.000        | 3.033.000        | 36.296,010                       | 36.296,010           | 2,37            | 1,197        |
|            | Thu thuế GTGT                                                             | 21.000           | 21.000           | 24.197,34                        | 24.197,34            | 115,2           | 115,2        |
|            | Thu thuế TNCN                                                             | 12.000           | 12.000           | 12.098,67                        | 12.098,67            | 100,8           | 100,8        |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                                      | 1.500.000        | 3.000.000        |                                  |                      |                 |              |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn</b>                                            | -                | -                | -                                | -                    |                 |              |

|           |                                          |                  |                  |                      |                      |              |              |
|-----------|------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|
|           | <b>lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>     |                  |                  |                      |                      |              |              |
| <b>IV</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                  | -                | -                | <b>994.453,186</b>   | <b>994.453,186</b>   |              |              |
| <b>V</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>    | -                | -                | -                    | -                    |              |              |
| <b>VI</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> | <b>4.339.930</b> | <b>4.339.930</b> | <b>2.337.888,598</b> | <b>2.337.888,598</b> | <b>53,87</b> | <b>53,87</b> |
|           | - Thu bổ sung cân đối                    | 4.339.930        | 4.339.930        | 2.169.964,998        | 2.169.964,998        | 50           | 50           |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu                | -                | -                | 167.923,6            | 167.923,6            |              |              |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6T ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000đồng

| TT | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN NĂM      |                  |                  | ƯỚC THỰC HIỆN 6T ĐẦU NĂM 2023 |       |                     | SO SÁNH (%) |       |              |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------------|-------|---------------------|-------------|-------|--------------|
|    |                                                                      | TỔNG SỐ          | XDCB             | TX               | TỔNG SỐ                       | XDC B | TX                  | Tổng số     | XDC B | TX           |
| A  | B                                                                    | 1                | 2                | 3                | 4                             | 5     | 6                   | 7=4/1       | 8=5/2 | 9=6/3        |
|    | <b>TỔNG CHI</b>                                                      | <b>7.675.930</b> | <b>3.000.000</b> | <b>4.675.930</b> | <b>1.965.846,42</b>           |       | <b>1.965.846,42</b> | <b>25,6</b> |       | <b>42,04</b> |
|    | Trong đó:                                                            |                  |                  |                  |                               |       |                     |             |       |              |
| 1  | Chi giáo dục                                                         | 1.020.000        | 1.000.000        | 20.000           | 1.440                         |       | 1.440               | 0,14        |       | 7,2          |
| 2  | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                  |                  |                  |                  | -                             |       | -                   |             |       |              |
| 3  | Chi y tế                                                             | 20.000           |                  | 20.000           |                               |       |                     |             |       |              |
| 4  | Chi văn hóa, thông tin                                               | 37.500           |                  | 37.500           | 1.000                         |       | 1.000               | 2,67        |       | 2,67         |
| 5  | Chi phát thanh, truyền thanh                                         | 35.000           |                  | 35.000           |                               |       |                     |             |       |              |
| 6  | Chi thể dục thể thao                                                 | 15.000           |                  | 15.000           |                               |       |                     |             |       |              |
| 7  | Chi bảo vệ môi trường                                                | 40.000           |                  | 40.000           | 3.380                         |       | 3.380               | 8,45        |       | 8,45         |
| 8  | Chi các hoạt động kinh tế                                            | 1.040.000        | 1.000.000        | 40.000           | 24.460                        |       | 24.460              | 2,35        |       | 61,15        |
| 9  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, QP, ANTT | 5.073.893        | 1.000.000        | 4.073.893        | 1.768.994,8                   |       | 1.768.994,8         | 34,9        |       | 43,4         |
| 10 | Chi cho công tác xã hội                                              | 284.537          |                  | 284.537          | 166.621,6                     |       | 166.621,6           | 58,55       |       | 58,55        |
| 11 | Chi khác                                                             | -                |                  |                  | -                             |       |                     |             |       |              |
| 12 | Dự phòng ngân sách                                                   | 110.000          |                  | 110.000          | -                             |       |                     | -           |       | -            |